

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020



# **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

## **Mục lục**

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 – 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 – 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9 – 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 – 54

## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

### **Thông tin về Ngân hàng**

#### **Giấy phép Thành lập và Hoạt động**

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

#### **Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 13 vào ngày 16 tháng 1 năm 2019.

#### **Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Eiji Sasaki	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Trương Gia Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019

#### **Ban Điều hành trong kỳ và đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 11 năm 2019
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 10 tháng 3 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26 tháng 12 năm 2019
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 9 tháng 6 năm 2020
Ông Eiji Sasaki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019

#### **Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Lại Hữu Phước	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

<b>Kế toán Trưởng</b>	Ông Lê Hoàng Tùng Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
<b>Đại diện theo pháp luật</b>	Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014 Ông Nghiêm Xuân Thành Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
<b>Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính</b> <i>(theo Giấy Ủy quyền số 64/UQ-VCB-CSTCKT ngày 4 tháng 3 năm 2020)</i>	Từ ngày 4 tháng 3 năm 2020 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
<b>Đơn vị kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam** **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai sót trọng yếu so với các chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số kế toán thích hợp được lưu giữ để phân tích tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các số kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

### **Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng**

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng:



**Hà Phùng Nguyễn Hải Yến**  
*Phó Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E8 Phạm Hùng Road, Mễ Trì Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 54.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-02-00681-20-1



Wang Toon Kim  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0557-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Phạm Huy Cường  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B02a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		<b>11.851.963</b>	<b>13.754.597</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>		<b>71.042.184</b>	<b>34.404.258</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		<b>151.835.104</b>	<b>250.743.093</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		126.398.916	187.731.239
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		26.436.188	66.011.854
3	Dự phòng rủi ro		(1.000.000)	(3.000.000)
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>4</b>	<b>2.239.781</b>	<b>449.265</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		2.239.781	449.265
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>		<b>-</b>	<b>98.312</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>748.876.873</b>	<b>718.577.387</b>
1	Cho vay khách hàng	5	765.190.465	728.945.394
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(16.313.592)	(10.368.007)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>7</b>	<b>163.450.189</b>	<b>167.521.678</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		28.367.513	35.690.900
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		135.577.712	132.271.302
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(495.036)	(440.524)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		<b>5.511.155</b>	<b>5.781.155</b>
1	Đầu tư vào công ty con	8(a)	3.442.280	3.442.280
2	Vốn góp liên doanh	8(b)	545.515	815.515
3	Đầu tư vào công ty liên kết	8(c)	11.110	11.110
4	Đầu tư dài hạn khác		1.587.823	1.587.823
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(75.573)	(75.573)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>6.385.604</b>	<b>6.350.217</b>
1	Tài sản cố định hữu hình		4.089.345	4.106.462
a	Nguyên giá tài sản cố định		10.546.259	10.234.039
b	Hao mòn tài sản cố định		(6.456.914)	(6.127.577)
3	Tài sản cố định vô hình		2.296.259	2.243.755
a	Nguyên giá tài sản cố định		3.103.878	2.994.941
b	Hao mòn tài sản cố định		(807.619)	(751.186)
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>		<b>20.966.018</b>	<b>21.478.521</b>
1	Các khoản phải thu		10.516.982	8.672.572
2	Các khoản lãi, phí phải thu		6.787.077	8.066.139
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	400.000
4	Tài sản Có khác		3.661.959	4.339.810
	<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>1.182.158.871</b>	<b>1.219.158.483</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>9</b>	<b>10.326.096</b>	<b>92.365.806</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>10</b>	<b>47.330.341</b>	<b>72.523.993</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		47.098.241	71.213.320
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		232.100	1.310.673
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>11</b>	<b>981.446.388</b>	<b>928.530.404</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>		<b>59.126</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>		<b>17.930</b>	<b>20.431</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>12</b>	<b>21.370.520</b>	<b>21.371.421</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>33.771.550</b>	<b>25.075.367</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		10.924.994	10.381.462
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	<b>13</b>	<b>22.846.556</b>	<b>14.693.905</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.094.321.951</b>	<b>1.139.887.422</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		42.084.575	42.084.575
a	Vốn điều lệ		37.088.774	37.088.774
c	Thặng dư vốn cổ phần		4.995.389	4.995.389
g	Vốn khác		412	412
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		11.922.339	11.924.768
5	Lợi nhuận chưa phân phối		33.830.006	25.261.718
a	Lợi nhuận để lại năm trước		25.261.718	11.688.625
b	Lợi nhuận kỳ/năm nay		8.568.288	13.573.093
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>15(a)</b>	<b>87.836.920</b>	<b>79.271.061</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.182.158.871</b>	<b>1.219.158.483</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
 Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
1	Bảo lãnh vay vốn		281.129	292.563
2	Cam kết giao dịch hối đoái		102.686.836	91.594.629
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		<i>38.014.891</i>	<i>25.775.812</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		<i>64.671.945</i>	<i>65.818.817</i>
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		54.060.229	57.406.598
5	Bảo lãnh khác		53.656.297	53.276.574
6	Các cam kết khác		456.740	288.801

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Lê Hoàng Tùng

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng  
 Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	16	34.658.816	32.558.996
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	17	(17.781.094)	(15.696.581)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>16.877.722</b>	<b>16.862.415</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.938.289	4.050.526
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.785.417)	(1.973.465)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>2.152.872</b>	<b>2.077.061</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>1.930.264</b>	<b>1.626.832</b>
<b>IV</b>	<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>18</b>	<b>(15.617)</b>	<b>46.858</b>
<b>V</b>	<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>(1)</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.608.737	2.054.681
6	Chi phí hoạt động khác		(286.462)	(119.359)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>1.322.275</b>	<b>1.935.322</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>19</b>	<b>347.889</b>	<b>132.233</b>
	<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>22.615.405</b>	<b>22.680.720</b>
<b>VIII</b>	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>20</b>	<b>(7.908.047)</b>	<b>(8.335.868)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>14.707.358</b>	<b>14.344.852</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(4.000.000)</b>	<b>(3.300.071)</b>
<b>XI</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TRANG SAU)</b>		<b>10.707.358</b>	<b>11.044.781</b>

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
XI	<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TỬ TRANG TRƯỚC)</b>		<b>10.707.358</b>	<b>11.044.781</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(1.739.070)	(2.192.146)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(400.000)	-
XII	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(2.139.070)</b>	<b>(2.192.146)</b>
XIII	<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>8.568.288</b>	<b>8.852.635</b>

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Lê Hoàng Tùng

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó phòng  
 Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng



Phó Tổng Giám đốc



STT	Chỉ tiêu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	35.937.678	32.471.816
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(17.208.314)	(14.339.587)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.152.872	2.077.061
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.721.310	1.756.049
05	Thu nhập khác đã nhận/(chi phí khác đã trả)	122.941	(4.246)
06	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.197.679	1.941.567
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(6.208.611)	(6.044.955)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(2.507.708)	(3.281.669)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>	<b>15.207.847</b>	<b>14.576.036</b>
	<b>(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động</b>		
09	Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.613.433	2.420.486
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.226.461	(19.892.960)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	98.312	167.040
12	Các khoản cho vay khách hàng	(36.245.071)	(63.144.313)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	-	(822.885)
14	Tài sản hoạt động khác	(1.223.010)	(4.819.845)
	<b>Tăng/(giảm) về nợ hoạt động</b>		
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(82.039.710)	(11.079.372)
16	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(25.193.652)	(28.174.213)
17	Tiền gửi của khách hàng	52.915.984	69.330.775
18	Phát hành giấy tờ có giá	(901)	(800)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(2.501)	(1.892)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	59.126	-
21	Nợ hoạt động khác	9.600.000	1.410.537
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.026.350)	(799.865)
<b>1</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(62.010.032)</b>	<b>(40.831.271)</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chi tiêu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01	Mua sắm tài sản cố định	(421.157)	(271.805)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.031	2.588
03	Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(376)	(4.587)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	605.880	95.773
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	12.009	127.044
<b>II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>198.387</b>	<b>(50.987)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	1.111.088
02	Thặng dư vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	4.995.389
03	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(747.619)	-
<b>III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(747.619)</b>	<b>6.106.477</b>
<b>IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(62.559.264)</b>	<b>(34.775.781)</b>
<b>V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>		<b>270.120.386</b>	<b>241.957.254</b>
<b>VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 21)</b>		<b>207.561.122</b>	<b>207.181.473</b>

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Lê Hoàng Tùng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó phòng  
Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc kèm với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 13 vào ngày 16 tháng 1 năm 2019.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngân, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNNVN quy định.

### (b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 13 vào ngày 16 tháng 1 năm 2019 và nội dung sửa đổi Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 của NHNNVN, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.088.774.480.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

	30/6/2020 và 31/12/2019	
	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.774.353.387	74,80%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	556.334.933	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	378.189.128	10,20%
	<b>3.708.877.448</b>	<b>100%</b>

(c) **Địa điểm và hệ thống chi nhánh**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt, một trăm mười một (111) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Mỹ, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại thành phố Hồ Chí Minh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt, một trăm mười một (111) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Mỹ, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại thành phố Hồ Chí Minh.

(d) **Công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

*Công ty con*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của NHNNVN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép số 63/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")	Chứng khoán	100%
Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông ("Vinafico")	Đăng ký kinh doanh số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 9 năm 2017	Nhận tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Nhà nước Lào cấp	Ngân hàng	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	87,5%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần cuối ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

**Công ty liên doanh**

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:*

<b>Công ty liên doanh</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng</b>
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành	Giấy phép đầu tư số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005 và hai giấy phép điều chỉnh số 2458/GCNĐC1/41/1 ngày 26 tháng 10 năm 2011 và số 2458/GCNĐC2/41/1 ngày 28 tháng 12 năm 2012	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005; sửa đổi lần gần đây nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018	Quản lý quỹ đầu tư	51%

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:*

<b>Công ty liên doanh</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng</b>
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành	Giấy phép đầu tư số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005 và hai giấy phép điều chỉnh số 2458/GCNĐC1/41/1 ngày 26 tháng 10 năm 2011 và số 2458/GCNĐC2/41/1 ngày 28 tháng 12 năm 2012	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005; sửa đổi lần gần đây nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018	Quản lý quỹ đầu tư	51%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif	Giấy phép đầu tư số 55/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh số 55/GPĐC1/KDBH ngày 28 tháng 12 năm 2018	Bảo hiểm nhân thọ	45%

**Công ty liên kết**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday	Giấy phép số 283/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991; sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép điều chỉnh số 283/GPĐC4 ngày 4 tháng 3 năm 2002	Cho thuê văn phòng	16%

**(e) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có 19.592 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 18.408 nhân viên).

**2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**(a) Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1(d) và Thuyết minh 8(a). Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 155”). Cũng theo quy định tại Thông tư 155, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (“Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) được phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

**(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.



**(d) Các giao dịch ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Vietcombank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ tại ngày báo cáo.

**(e) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN, tin phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

**(f) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(g) Cho vay khách hàng**

*(i) Dự nợ cho vay khách hàng*

Cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Việc phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(g)(ii) và việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

*(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể*

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.



(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Ngân hàng trích lập khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý. Riêng đối với quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập bằng 0,75% tổng số dư nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(h) **Các khoản đầu tư**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành giao dịch trên thị trường thứ cấp) cũng được Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(g). Đối với các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác, dự phòng rủi ro được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là tổ chức tín dụng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư, không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

*(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn*

*Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết*

*Công ty con là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc Tổng giám đốc (giám đốc) của công ty con;
- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên của công ty con.

*Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.*

*Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của công ty này.*

*Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.*

*Các khoản đầu tư dài hạn khác*

*Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.*

*Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).*

*Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.*



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng và vốn chủ sở hữu của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá thị trường của chúng.

**(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**(j) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                                   |           |
|-----------------------------------|-----------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc          | 25 năm    |
| • Máy móc, thiết bị               | 3 – 5 năm |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm     |
| • Tài sản cố định hữu hình khác   | 4 năm     |
| •                                 |           |

(k) **Tài sản cố định vô hình**

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời gian thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Ngân hàng.



(ii) Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) **Tài sản Có khác**

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như trình bày tại Thuyết minh 2(s) (iv), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Ngân hàng thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Ngân hàng yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Ngân hàng khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

(m) **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(n) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(o) **Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(p) **Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

**(q) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Ngân hàng sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”).

**(r) Vốn và các quỹ**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi căn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**(iv) Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế. Theo quy định tại Nghị định 93, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế. Nghị định 93 không quy định về mức tối đa của quỹ này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.



**(s) Doanh thu và chi phí**

**(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(g). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

**(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức**

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

**(iii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu**

Theo Thông tư 200, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

**(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được**

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập hoạt động kinh doanh.

**(t) Thuế hoạt động**

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế.

**(u) Thuế thu nhập**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên liên quan của Ngân hàng.

**(w) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.



**(x) Các khoản mục ngoại bảng**

**(i) Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ tại ngày báo cáo. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ký hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá ký hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

**(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

**(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phân ảnh hưởng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (Thuyết minh 2(g)).

**(y) Cần trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

### 3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Góp vốn, đầu tư dài hạn;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

#### (a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Chỉ riêng cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ngân hàng đã phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210").

Tài sản tài chính được phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính được phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**(b) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý**

Theo Thông tư 210, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 24(b).

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 24(b). Các công cụ tài chính của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

**4. Chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu Chính phủ	2.239.781	449.265



## 5. Cho vay khách hàng

	<b>30/6/2020</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>Triệu VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	763.409.027	725.771.764
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.780.438	3.172.630
Các khoản trả thay khách hàng	1.000	1.000
	<b>765.190.465</b>	<b>728.945.394</b>

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ cho vay như sau:

	<b>30/6/2020</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	751.099.041	720.674.783
Nợ cần chú ý	7.724.402	2.501.352
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.052.784	681.402
Nợ nghi ngờ	907.984	576.783
Nợ có khả năng mất vốn	4.406.254	4.511.074
	<b>765.190.465</b>	<b>728.945.394</b>

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay như sau:

	<b>30/6/2020</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>Triệu VND</b>
Nợ ngắn hạn	401.623.360	383.048.080
Nợ trung hạn	40.947.480	44.762.886
Nợ dài hạn	322.619.625	301.134.428
	<b>765.190.465</b>	<b>728.945.394</b>

## 6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung	5.705.881	5.249.429
Dự phòng cụ thể	10.607.711	5.118.578
	<b>16.313.592</b>	<b>10.368.007</b>

Biến động của dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.249.429	4.668.212
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	456.452	581.217
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>5.705.881</b>	<b>5.249.429</b>

Biến động của dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.118.578	5.565.981
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	5.489.036	4.006.029
Xử lý các khoản cho vay khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(4.453.360)
Chênh lệch tỷ giá	97	(72)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>10.607.711</b>	<b>5.118.578</b>

**7. Chứng khoán đầu tư**

	<b>30/6/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (a)	28.244.513	35.566.775
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (b)	135.205.676	131.954.903
	<b>163.450.189</b>	<b>167.521.678</b>
<b>(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
	<b>30/6/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Trái phiếu Chính phủ	10.362.386	17.444.329
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	18.005.127	18.246.571
	28.367.513	35.690.900
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(123.000)	(124.125)
<b>Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>28.244.513</b>	<b>35.566.775</b>
<b>(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
	<b>30/6/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Trái phiếu Chính phủ	82.993.993	82.997.995
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	45.569.968	42.593.538
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.013.751	6.679.769
	135.577.712	132.271.302
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(372.036)	(316.399)
<b>Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>135.205.676</b>	<b>131.954.903</b>



## 8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### (a) Đầu tư vào công ty con

	Ngành kinh doanh	30/6/2020 và 31/12/2019	
		Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hong Kong	Dịch vụ tài chính	100%	116.902
Công ty TNHH Một thành viên Kiều Hối Vietcombank	Nhận tiền kiều hối	100%	30.000
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng	100%	1.820.400
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	87,5%	204.978
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	70.000
			<b>3.442.280</b>

### (b) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành (i)	Cho thuê văn phòng	52%	410.365
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (i)	Quản lý quỹ đầu tư	51%	135.150
			<b>545.515</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành (i)	Cho thuê văn phòng	52%	410.365
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (i)	Quản lý quỹ đầu tư	51%	135.150
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif (ii)	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			<b>815.515</b>

- (i) Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank. Điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty con”.
- (ii) Ngày 3 tháng 4 năm 2020, Ngân hàng đã nhận được Công văn số 3938/BTC-QLBH của Bộ Tài chính về việc chấp thuận nguyên tắc chuyển nhượng phần vốn góp của Ngân hàng tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif cho đối tác FWD Life Insurance Company (Bermuda) Limited. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng phần vốn góp này.
- (c) **Đầu tư vào công ty liên kết**

	Ngành kinh doanh	30/6/2020 và 31/12/2019	
		Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110

Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào Hội đồng Thành viên nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này. Do vậy, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

## 9. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>2.709.331</b>	<b>3.065.470</b>
Vay theo hồ sơ tín dụng	2.034.767	2.263.278
Vay khác	674.564	802.192
<b>Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước</b>	<b>992.164</b>	<b>89.288.604</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	327.662	335.832
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	664.502	1.087.772
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	-	87.865.000
<b>Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>6.624.601</b>	<b>11.732</b>
	<b>10.326.096</b>	<b>92.365.806</b>

#### 10. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>47.098.241</b>	<b>71.213.320</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.062.018	7.681.958
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	32.165.180	27.153.234
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	-	24.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.871.043	11.878.128
<b>Vay các tổ chức tín dụng khác – vay bằng ngoại tệ</b>	<b>232.100</b>	<b>1.310.673</b>
	<b>47.330.341</b>	<b>72.523.993</b>

#### 11. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>260.650.853</b>	<b>263.202.405</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	196.946.314	199.299.260
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	63.704.539	63.903.145
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>698.872.142</b>	<b>642.790.852</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	616.655.044	561.569.254
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	82.217.098	81.221.598
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>19.892.234</b>	<b>21.019.106</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>2.031.159</b>	<b>1.518.041</b>
	<b>981.446.388</b>	<b>928.530.404</b>



## 12. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>115</b>	<b>1.016</b>
Trung hạn bằng VND	115	325
Trung hạn bằng ngoại tệ	-	691
<b>Kỳ phiếu, trái phiếu</b>	<b>21.370.405</b>	<b>21.370.405</b>
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	30	30
Trung hạn bằng VND	10.370.316	10.370.316
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	12
Dài hạn bằng VND	11.000.000	11.000.000
	<b>21.370.520</b>	<b>21.371.421</b>

## 13. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	4.306.074	3.433.670
Các khoản phải trả bên ngoài	15.546.575	7.242.406
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.993.907	4.017.829
	<b>22.846.556</b>	<b>14.693.905</b>

## 14. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại ngày 1/1/2020 Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 30/6/2020 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	38.467	264.909	(269.355)	34.021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.486.081	1.739.070	(2.507.708)	717.443
Các loại thuế khác	175.613	632.392	(753.375)	54.630
	<b>1.700.161</b>	<b>2.636.371</b>	<b>(3.530.437)</b>	<b>806.094</b>

## 15. Vốn chủ sở hữu

### (a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ của tổ chức tín dụng			Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
				Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng		
				Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Số dư tại ngày 1/1/2020	37.088.774	4.995.389	412	3.995.393	7.929.375	11.924.768	25.261.718	79.271.061
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.568.288	8.568.288
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(2.429)	(2.429)	-	(2.429)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2020</b>	<b>37.088.774</b>	<b>4.995.389</b>	<b>412</b>	<b>3.995.393</b>	<b>7.926.946</b>	<b>11.922.339</b>	<b>33.830.006</b>	<b>87.836.920</b>

(b) Cơ cấu cổ đông của Ngân hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Cổ phiếu phổ thông</b>		
Nhà nước	27.743.534	27.743.534
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	5.563.349	5.563.349
Các cổ đông khác	3.781.891	3.781.891
	<b>37.088.774</b>	<b>37.088.774</b>

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/6/2020 và 31/12/2019	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
<b>Vốn cổ phần theo giấy phép</b>	3.708.877.448	37.088.774
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	3.708.877.448	37.088.774
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	3.708.877.448	37.088.774

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

16. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	28.053.345	25.781.755
Thu nhập từ lãi tiền gửi	1.462.202	2.173.232
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	4.678.900	4.178.073
- từ chứng khoán đầu tư	4.588.195	4.176.113
- từ chứng khoán kinh doanh	90.705	1.960
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	215.160	238.755
Thu khác từ hoạt động tín dụng	249.209	187.181
	<b>34.658.816</b>	<b>32.558.996</b>



**17. Chi phí lãi và các chi phí tương tự**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	16.946.768	14.782.858
Chi phí lãi tiền vay	57.341	150.218
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	747.327	746.088
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	29.658	17.417
	<b>17.781.094</b>	<b>15.696.581</b>

**18. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	33.779	60.946
Chi phí cho mua bán chứng khoán kinh doanh	(49.396)	(14.088)
	<b>(15.617)</b>	<b>46.858</b>

**19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần	12.009	84.055
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần	335.880	48.178
	<b>347.889</b>	<b>132.233</b>

## 20. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	86.525	95.590
Chi phí cho nhân viên	4.199.541	4.178.983
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	3.859.638	3.859.638
- Các khoản chi đóng góp theo lương	328.940	315.360
- Chi trợ cấp	2.499	2.185
Chi về tài sản	1.171.082	1.022.257
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	413.070	367.230
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.141.369	2.759.577
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	309.530	279.461
	<b>7.908.047</b>	<b>8.335.868</b>

## 21. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.851.963	13.754.597
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	71.042.184	34.404.258
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	124.666.975	221.961.531
	<b>207.561.122</b>	<b>270.120.386</b>

## 22. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

### (a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
		Thu nhập/(chi phí)	
<b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	Đại diện		
Thu nhập từ lãi tiền gửi	chủ sở hữu	72.485	85.106
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		(58.331)	(66.094)
<b>Bộ Tài chính</b>	Bên liên		
Chi phí lãi tiền gửi	quan của chủ	(533.187)	(791.936)
Chi phí lãi tiền vay	sở hữu	(18.066)	(17.335)
<b>Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank</b>	Công ty con		
Thu nhập lãi tiền vay		56.172	63.626
Chi phí lãi tiền gửi		(100)	(320)
Chi phí thuế vận hành		(22.817)	(12.929)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.268	1.331
<b>Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank</b>	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		(23)	(27)
Chi phí hoạt động dịch vụ		1.673	1.328
<b>Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198</b>	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		(2.976)	(3.498)
Chi phí thuê văn phòng		(52.840)	(44.095)
<b>Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hong Kong</b>	Công ty con		
Thu nhập từ lãi tiền gửi		1.749	19.358
<b>Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào</b>	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		(3)	(16)
<b>Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank</b>	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		(96)	(64)

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đã chi không vượt quá 0,28% lợi nhuận sau thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Nghị quyết số 13/TN2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông.

Thu nhập của Ban Điều hành đã chi theo Quy chế Tiền lương trong hệ thống Ngân hàng.



## 22. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

### (b) Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/6/2020 Triệu VND Phải thu/(phải trả)	31/12/2019 Triệu VND Phải thu/(phải trả)
<b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	Đại diện		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNNVN	chủ sở hữu	71.042.184	34.404.258
Tiền gửi và tiền vay của NHNNVN tại Ngân hàng		(9.333.932)	(3.077.202)
<b>Bộ Tài chính</b>	Bên liên		
Tiền gửi tại Ngân hàng	quan của chủ	(992.164)	(89.288.604)
Vay Bộ Tài chính	sở hữu	(955.447)	(1.003.156)
<b>Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản</b>	Cổ đông		
Tiền gửi của Ngân hàng	chiếm lược	2.275.920	5.588.921
Tiền gửi tại Ngân hàng		(2.664.911)	(3.913.211)
Cho vay Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản		-	100.000
<b>Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank</b>	Công ty con		
Cho vay		3.495.353	3.641.811
Tiền gửi tại Ngân hàng		(616.723)	(354.824)
<b>Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank</b>	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		(4.092)	(66.138)
Trái phiếu tăng vốn do Vietcombank phát hành		(155.180)	(169.789)
<b>Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198</b>	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		(203.433)	(132.495)
Tiền thuê văn phòng trả trước		17.694	-
<b>Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hong Kong</b>	Công ty con		
Tiền gửi của Ngân hàng		424.829	393.955
<b>Công ty Chuyển tiền Vietcombank</b>	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		(4.826)	(9)
Tạm ứng thanh toán TNMonex		75.311	78.357
<b>Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank</b>	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		(330.600)	(183.722)
Phải trả Ngân hàng		(216.718)	(102.248)
<b>Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào</b>	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		(15.141)	(4.316)
<b>Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank</b>	Công ty liên doanh		
Ủy thác đầu tư trái phiếu		724.000	1.000.000

## 23. Báo cáo bộ phận

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Miền Bắc (*)	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	48.423.273	8.305.842	23.868.352	(45.938.651)	34.658.816
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(40.641.510)	(6.084.292)	(16.993.943)	45.938.651	(17.781.094)
<b>I Thu nhập lãi thuần</b>	<b>7.781.763</b>	<b>2.221.550</b>	<b>6.874.409</b>	-	<b>16.877.722</b>
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.144.339	354.777	1.441.431	(2.258)	3.938.289
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.740.611)	(13.633)	(33.431)	2.258	(1.785.417)
<b>II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>403.728</b>	<b>341.144</b>	<b>1.408.000</b>	-	<b>2.152.872</b>
<b>III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>1.309.099</b>	<b>79.576</b>	<b>541.589</b>	-	<b>1.930.264</b>
<b>IV Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(15.617)</b>	-	-	-	<b>(15.617)</b>
5 Thu nhập từ hoạt động khác	768.627	269.132	570.978	-	1.608.737
6 Chi phí hoạt động khác	(76.290)	(29.632)	(180.540)	-	(286.462)
<b>VI Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>692.337</b>	<b>239.500</b>	<b>390.438</b>	-	<b>1.322.275</b>
<b>VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>347.889</b>	-	-	-	<b>347.889</b>
<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>	<b>10.519.199</b>	<b>2.881.770</b>	<b>9.214.436</b>	-	<b>22.615.405</b>
<b>VIII Chi phí hoạt động</b>	<b>(6.109.212)</b>	<b>(467.303)</b>	<b>(1.331.532)</b>	-	<b>(7.908.047)</b>
<b>IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>4.409.987</b>	<b>2.414.467</b>	<b>7.882.904</b>	-	<b>14.707.358</b>
<b>X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(3.490.312)</b>	<b>(161.707)</b>	<b>(347.981)</b>	-	<b>(4.000.000)</b>
<b>XI Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>919.675</b>	<b>2.252.760</b>	<b>7.534.923</b>	-	<b>10.707.358</b>
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	218.466	(450.552)	(1.506.984)	-	(1.739.070)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(400.000)	-	-	-	(400.000)
<b>XII Chi phí thuế TNDN</b>	<b>(181.534)</b>	<b>(450.552)</b>	<b>(1.506.984)</b>	-	<b>(2.139.070)</b>
<b>XIII Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>738.141</b>	<b>1.802.208</b>	<b>6.027.939</b>	-	<b>8.568.288</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Trụ sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chỉ một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng. Hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng là trong lĩnh vực dịch vụ tài chính ngân hàng.

## **24. Thuyết minh công cụ tài chính**

### **(a) Thuyết minh về tài sản bảo đảm**

Ngân hàng không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

### **(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý**

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

## 24. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

### (b) Thuyết minh về giá trị hợp lý (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Giá trị ghi sổ - gộp		Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
			Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND			
<b>Tài sản tài chính</b>							
I	-	-	11.851.963	-	-	11.851.963	11.851.963
II	-	-	71.042.184	-	-	71.042.184	71.042.184
III	-	-	152.835.104	-	-	152.835.104	(*)
IV	2.239.781	-	-	-	-	2.239.781	(*)
VI	-	-	765.190.465	-	-	765.190.465	(*)
VIII	-	135.577.712	-	28.367.513	-	163.945.225	(*)
IX	-	-	-	1.587.823	-	1.587.823	(*)
XII	-	-	14.841.197	-	-	14.841.197	(*)
	<b>2.239.781</b>	<b>135.577.712</b>	<b>1.015.760.913</b>	<b>29.955.336</b>	<b>-</b>	<b>1.183.533.742</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
I	-	-	-	-	57.656.437	57.656.437	(*)
II	-	-	-	-	981.446.388	981.446.388	(*)
III	59.126	-	-	-	-	59.126	(*)
IV	-	-	-	-	17.930	17.930	(*)
V	-	-	-	-	21.370.520	21.370.520	(*)
VI	-	-	-	-	25.573.841	25.573.841	(*)
	<b>59.126</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.086.065.116</b>	<b>1.086.124.242</b>	

(\*) Do không có đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

## 24. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

### (c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ – Tài sản Có (“ALCO”) là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền đưa ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

#### (i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản cho vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 09 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

## 24. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

### (c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

#### (i) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số liệu trình bày dưới đây thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	71.042.184	-	-	71.042.184
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	151.835.104	-	1.000.000	152.835.104
Tiền gửi tại các TCTD khác	126.398.916	-	-	126.398.916
Cho vay các TCTD khác	25.436.188	-	1.000.000	26.436.188
Chứng khoán kinh doanh – gộp	2.239.781	-	-	2.239.781
Cho vay khách hàng – gộp	736.469.005	14.630.036	14.091.424	765.190.465
Chứng khoán đầu tư – gộp	163.945.225	-	-	163.945.225
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	28.367.513	-	-	28.367.513
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	135.577.712	-	-	135.577.712
Tài sản Có khác	14.841.197	-	-	14.841.197
	<b>1.140.372.496</b>	<b>14.630.036</b>	<b>15.091.424</b>	<b>1.170.093.956</b>

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản bảo đảm Ngân hàng nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi	79.164.457	109.803.809
Giấy tờ có giá	45.451.844	82.382.784
Bất động sản	855.686.220	795.005.661
Tài sản bảo đảm khác	255.991.936	243.149.463
	<b>1.236.294.457</b>	<b>1.230.341.717</b>



## 24. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

### (c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

#### (ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Cố khác (bao gồm tài sản cố định và các tài sản Cố khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào khoản mục đến 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản nợ khác được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Bảng dưới đây trình bày kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

## 24. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

### (c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

#### (ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	11.851.963	-	-	-	-	-	11.851.963
II	Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	71.042.184	-	-	-	-	71.042.184
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	110.618.003	18.293.997	21.343.166	2.579.938	-	152.835.104
IV	Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	2.239.781	-	-	-	-	2.239.781
VI	Cho vay khách hàng - gộp	19.411.362	-	144.497.064	241.426.864	192.109.983	88.600.157	67.839.286	765.190.465
VII	Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	541.000	2.517.000	27.678.256	31.965.665	92.244.435	163.945.225
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	5.586.728	-	-	-	-	-	5.586.728
IX	Tài sản cố định	-	6.385.604	-	-	-	-	-	6.385.604
X	Tài sản Cố khác - gộp	-	20.966.018	-	-	-	-	-	20.966.018
	<b>Tổng tài sản</b>	<b>19.411.362</b>	<b>44.790.313</b>	<b>328.938.032</b>	<b>262.237.861</b>	<b>241.131.405</b>	<b>123.145.760</b>	<b>160.083.721</b>	<b>1.200.043.072</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	55.979.522	-	330.728	1.346.187	-	57.656.437
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	513.362.077	142.526.082	134.491.665	185.552.530	5.513.819	981.446.388
III	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	59.126	-	-	-	-	-	59.126
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	17.930	-	17.930
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	905	-	4.986.100	120.000	14.898.515	21.370.520
VI	Các khoản nợ phải trả khác	-	32.816.103	955.447	-	-	-	-	33.771.550
	<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>32.875.229</b>	<b>570.297.951</b>	<b>142.526.082</b>	<b>139.808.493</b>	<b>187.018.717</b>	<b>20.430.264</b>	<b>1.094.321.951</b>
	<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>19.411.362</b>	<b>11.915.084</b>	<b>(241.359.919)</b>	<b>119.711.779</b>	<b>101.322.912</b>	<b>(63.872.957)</b>	<b>139.653.457</b>	<b>105.721.121</b>

## 24. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

### (c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

#### (iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, USD và EUR. Một số tài sản khác và nợ phải trả của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2020	31/12/2019
USD/VND	23.210	23.170
EUR/VND	26.133	26.213

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

## 24. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

### (c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

#### (iii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tài sản</b>					
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.424.155	1.868.336	300.749	258.723	11.851.963
II Tiền gửi tại NHNNVN	58.962.055	12.080.129	-	-	71.042.184
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	75.620.717	63.159.396	3.219.653	10.835.338	152.835.104
IV Chứng khoán kinh doanh - gộp	2.239.781	-	-	-	2.239.781
VI Cho vay khách hàng - gộp	675.986.709	89.022.756	174.808	6.192	765.190.465
VII Chứng khoán đầu tư - gộp	105.920.225	58.025.000	-	-	163.945.225
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	5.586.728	-	-	-	5.586.728
IX Tài sản cố định	6.385.604	-	-	-	6.385.604
X Tài sản Có khác - gộp	18.778.628	2.112.050	61.583	13.757	20.966.018
<b>Tổng tài sản</b>	<b>958.904.602</b>	<b>226.267.667</b>	<b>3.756.793</b>	<b>11.114.010</b>	<b>1.200.043.072</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác	9.099.010	38.304.390	1.770.796	8.482.241	57.656.437
II Tiền gửi của khách hàng	829.206.062	145.593.497	4.100.854	2.545.975	981.446.388
III Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	(30.139.002)	31.503.363	(1.306.128)	893	59.126
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	17.930	-	-	-	17.930
V Phát hành giấy tờ có giá	21.370.478	42	-	-	21.370.520
VI Các khoản nợ phải trả khác	30.583.951	2.963.015	60.624	163.960	33.771.550
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>860.138.429</b>	<b>218.364.307</b>	<b>4.626.146</b>	<b>11.193.069</b>	<b>1.094.321.951</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>98.766.173</b>	<b>7.903.360</b>	<b>(869.353)</b>	<b>(79.059)</b>	<b>105.721.121</b>

## 24. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

### (c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

#### (iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đáo hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay, tiền gửi và giấy tờ có giá này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Ngân hàng và tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2020:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

## 24. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

### (c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

#### (iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	11.851.963	-	-	-	-	11.851.963
II	Tiền gửi tại NHNNVN	-	71.042.184	-	-	-	-	71.042.184
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	110.618.002	18.293.997	22.392.718	1.530.387	-	152.835.104
IV	Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	2.239.781	-	-	-	-	2.239.781
VI	Cho vay khách hàng - gộp	3.016.890	16.394.472	52.878.325	149.478.439	238.314.782	138.207.745	765.190.465
VII	Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	250.000	54.916.921	96.209.435	151.366.356
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	5.586.728	5.586.728
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	6.385.604	6.385.604
X	Tài sản Có khác - gộp	-	-	-	20.966.018	-	-	20.966.018
	<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.016.890</b>	<b>16.394.472</b>	<b>248.630.255</b>	<b>188.988.454</b>	<b>315.624.421</b>	<b>235.947.567</b>	<b>1.200.043.072</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	55.305.604	9.216	1.726.634	483.596	57.656.437
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	258.777.811	155.621.895	345.667.214	47.935.133	981.446.388
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	59.126	-	-	59.126
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	17.930	17.930
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	905	-	-	10.491.838	21.370.520
VI	Các khoản nợ phải trả khác	-	-	-	32.816.103	-	955.447	33.771.550
	<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>314.084.320</b>	<b>188.506.340</b>	<b>347.393.848</b>	<b>58.928.497</b>	<b>1.094.321.951</b>
	<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>3.016.890</b>	<b>16.394.472</b>	<b>(65.454.065)</b>	<b>482.114</b>	<b>(31.769.427)</b>	<b>177.019.070</b>	<b>105.721.121</b>



**25. Các sự kiện xảy ra sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2020 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

**26. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ**

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ khoản mục sau:

**Trích lập các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(r)(iv) và quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**27. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Ngân hàng khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**28. Các thay đổi trong cơ cấu Ngân hàng**

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 so với báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**29. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 13 tháng 8 năm 2020.

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng  
Chinh sách Tài chính Kế toán

Ông Lê Hoàng Tùng

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc